

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8
TRƯỜNG MẦM NON BÔNG HỒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 61/TB-BH

Phường 3, ngày 04 tháng 01 năm 2022

THÔNG BÁO

**Cam kết chất lượng giáo dục của trường Mầm Non Bông Hồng
Năm học 2021-2022**

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được	- Giảm TC xuống SDD xuống dưới 2% so với đầu năm học.	
II	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện	Chương trình sửa đổi bổ xung một số nội dung của chương trình GDMN ban hành kèm theo TT số 51/2020/TT- BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng BGD&ĐT.	
III	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển	100% ĐYC (Trong đó 95% T,K)	100% ĐYC (Trong đó 100% T,K)
IV	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non	Đảm bảo mọi điều kiện tốt nhất để phục vụ công tác nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ.	

Nơi nhận:

- Website nhà trường (t/b);
- CBQL, GV&NV (t/b);
- Phụ huynh HS (t/b);
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG



Cao Thị Kim Oanh

Biểu mẫu 02

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8
TRƯỜNG MẦM NON BÔNG HỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 02/TB-BH

Phường 3, ngày 04 tháng 01 năm 2022

THÔNG BÁO
Công khai chất lượng giáo dục MN thực tế
của trường Mầm non Bông Hồng
Tháng 1- Năm học 2021-2022

Đơn vị tính: trẻ em

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ	Mẫu giáo		
			25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	173	24	72	86	109
1	Số trẻ em nhóm ghép					
2	Số trẻ em học 1 buổi/ngày					
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày	291	24	72	86	109
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập					
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	291	24	72	86	109
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	291	24	72	86	109
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	291	24	72	86	109
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em					
1	Số trẻ cân nặng bình thường	264	21	68	80	95
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	16	3	3	3	7
3	Số trẻ có chiều cao bình thường	283	21	71	84	107
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	8	3	1	2	5
5	Số trẻ thừa cân béo phì	11	0	0	2	3
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục					
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	24	24			
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo			72	86	109

Nơi nhận:

- Website nhà trường (t/b);
- CBQL, GV&NV (t/b);
- Phụ huynh HS (t/b);
- Lưu VT.


HIỆU TRƯỞNG
Cao Thị Kim Oanh

THÔNG BÁO
Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 Tháng tuổi	13-24 Tháng tuổi	25-36 Tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	173	0	0	19	32	57	66
1	Số trẻ em nhóm ghép	0	0	0	0	0	0	0
2	Số trẻ em học 1 buổi/ ngày	0	0	0	0	0	0	0
3	Số trẻ em học 2 buổi/ ngày	173	0	0	19	32	57	66
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập	0	0	0	0	0	0	0
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	173	0	0	19	32	57	66
II	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	173	0	0	19	32	57	66
V	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	173	0	0	19	32	57	66
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em							
1	Số trẻ cân nặng bình thường	135	0	0	18	10	40	56
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	16	0	0	0	4	9	3
3	Số trẻ có chiều cao bình thường	173	0	0	19	32	57	66
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	0	0	0	0	0	0	0
5	Số trẻ thừa cân béo phì	22	0	0	1	6	8	7
I	Số trẻ em học các chương	173	0	0	19	32	57	66
	Trình chăm sóc giáo dục							
	Chương trình giáo dục nhà trẻ và Chương trình giáo dục mẫu giáo	Chương trình chăm sóc giáo dục mầm non do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành kèm theo Thông tư 17/2009/TT-BGDDT và Thông tư 28/2016/TT-BGDDT sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình Giáo dục MN						

Quận 8, ngày 04 tháng 01 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

Cao Thị Kim Oanh

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường Mầm non Bông Hồng, năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Số lượng	Tổng diện tích	Bình quân m ² /trẻ
I	Tổng số phòng	32 phòng		
II	Loại phòng học			
1	Phòng học kiên cố	18 phòng	1152 m ²	2,13 m ² /trẻ
III	Số điểm trường	01 điểm trường		
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)		3000 m ²	15 m ² /trẻ
V	Tổng diện tích sân chơi (m²)		300 m ²	1,5 m ² /trẻ
VI	Tổng diện tích một số loại phòng			
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	18	74,3 m ² /phòng	2,47 m ² /trẻ
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)			
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)	01	68,5 m ²	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	01	68,5 m ²	
5	Diện tích phòng đa chức năng (m ²)	01	32 m ²	1.35m ² /trẻ
6	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	18	144 m ²	9,76 m ² /trẻ
7	Diện tích hiên chơi (m ²)	18	1912,3 m ²	0.75 m ² /trẻ
8	Diện tích nhà bếp đúng quy cách (m ²)	1	39,2 m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	18 bộ	Số bộ/nhóm (lớp)	
VIII	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	- Máy ảnh: 1 cái - Máy vi tính: 1 cái - Máy in: 1 cái		
IX	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác	Số thiết bị toàn trường		Số thiết bị/nhóm (lớp)
1	Tivi	18 cái		1 bộ/lớp
2	Nhạc cụ (Đàn organ, ghi ta, trống)	18 cây		1 cây/lớp
3	Máy phô tô	1 cái		0
5	Catsset	18 cái		1 cái/lớp
6	Đầu Video/dầu đĩa	18 cái		1 cái/lớp
7	Thiết bị khác	6 bộ		1 cái/lớp
8	Đồ chơi ngoài trời	18 bộ		1 bộ/lớp

9	Bàn ghế đúng quy cách	18 bộ		1 bộ/lớp
10	Thiết bị khác...	3bộ		0

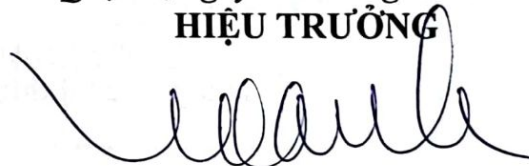
X	Nhà vệ sinh	Số lượng (m ²)				
		Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	18	0	Phân biệt khu vực nam nữ: 0,17 m ² /trẻ	0	Phân biệt khu vực nam nữ: 0,17 m ² /trẻ
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

(*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ GDĐT về Điều lệ trường mầm non và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu)

		Có	Không
XI	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XIII	Kết nối internet (ADSL)	x	
XIV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	x	
XV	Tường rào xây	x	
..	...		

Quận 8, ngày 02 tháng 01 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



Cao Thị Kim Oanh

Số: 04/TB-BH

Phường 3, ngày 04 tháng 01 năm 2022

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
Tháng 1, năm học 2020- 2021

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo				Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp Năm học 2020-2021			
			ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Trung bình	Kém
	TS GV, CBQL & NV	29					17		4	0	21		
I	Giáo viên	19	17		2		15		4	0	19		
1	Nhà trẻ	4	4				4				4		
2	Mẫu giáo	15	13			2	11		4		14		
II	Cán bộ quản lý	2	2				2				2		
1	Hiệu trưởng	1	1				1				1		
2	Phó hiệu trưởng	1	1				1				1		
III	Nhân viên												
2	Nhân viên kế toán	1	1										
2	Nhân viên y tế	1	1										
3	Nhân viên khác	6											

Lưu ý: 2 nhân viên hợp đồng dài hạn và 6 nhân viên hợp đồng ngắn hạn không đánh giá chuẩn nghề nghiệp, không xếp hạng chức danh nghề nghiệp.

Nơi nhận:

- Website nhà trường (t/b);
- CBQL, GV&NV (t/b);
- Phụ huynh HS (t/b);
- Lưu VT.


Cao Thị Kim Oanh

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	24		0	14	05	06	05							
I	Giáo viên	21	0	0	11	05	03	0	03	05	04	00	19	0	0
1	Nhà trẻ	02	0	0	0	01	01	0	02	0	00	0	02	0	0
2	Mẫu giáo	19	0	0	04	05	10	0	10	05	04	02	17	0	0
II	Cán bộ quản lý	03	0	0	03	0	0	0	0	0	03	01	03	0	0
1	Hiệu trưởng	01	0	0	01	0	0	0	0	0	01	01	01	0	0
2	Phó hiệu trưởng	02	0	0	02	0	0	0	0	0	02	0	02	0	0
III	Nhân viên	11	0	0	01	0	01	09				0	0	0	0
1	Nhân viên văn thư	01	0	0	0	0	01	0				0	0	0	0
2	Nhân viên kế toán	01	0	0	01	0	0	0				0	0	0	0
3	Thủ quỹ	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Nhân viên y tế	0	0	0	0	0	0	0				0	0	0	0
5	Nhân viên khác	09	0	0	0	0	0	09				0	09	0	0

Quận 8, ngày 04 tháng 01 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



Cao Thị Kim Oanh

THÔNG BÁO

Căn cứ văn bản số 2488/UBND-GDDT ngày 15/11/2022 của Ủy Ban nhân dân Quận 8 V/v chấp thuận

thu học phí và các khoản thu thỏa thuận, thu khác năm học 2021-2022

Căn cứ biên bản họp Ban Đại diện Cha mẹ học sinh ngày 12/02/2022 về thống nhất các khoản thu học phí; các khoản thu thỏa thuận và thu hộ - chi hộ năm học 2021-2022

Stt	DIỄN GIẢI	Mức thu theo Công văn	Mức thu theo thỏa thuận PHHS	Nhà trẻ chưa đi học	THU TRONG THÁNG 02/2022 (11 ngày) Mẫu giáo	GHI CHÚ
I.	HOC PHÍ (thu hàng tháng)					Theo Nghị quyết 29 không thu học phí
	* HỌC SINH NHÀ TRẺ	200,000				
	* HỌC SINH MẪU GIÁO	160,000				
II.	CÁC KHOẢN THU HỘ - CHI HỘ				610.000	
1	Tiền ăn sáng:			10,000	60.000	Tuần đầu không ăn sáng
2	Tiền ăn trưa & Xé:	Không quá 30.000		30,000	330.000	
3	Học phẩm, đồ dùng - đồ chơi	170.000 đến 220.000		220.000/năm	220.000	
III.	CÁC KHOẢN THU THEO THỎA THUẬN			-	450.000	
1	Vệ sinh bán trú / 1 tháng	Không quá 20.000		20,000	20.000	Học 1/2 tháng
2	Phục vụ bán trú / tháng	Không quá 270.000		270,000	135.000	Học 1/2 tháng
3	Tiền phục vụ ăn sáng / tháng	Không quá 150.000		150,000	75.000	Học 1/2 tháng
4	Thuê Nhân viên nuôi dưỡng	Không quá 40.000		40,000	20.000	
5	Trang bị vật dụng phục vụ bán trú	Không quá 200.000		200,000	200.000	
	TỔNG CỘNG HỌC SINH NHÀ TRẺ: I+II+III					
	TỔNG CỘNG HỌC SINH MẪU GIÁO: I+II+III				1.060.000	

* Nhằm tạo điều kiện giúp nhà trường hoạt động được tốt hơn trong đầu năm học 2021 - 2022

Phụ huynh vui lòng đóng các khoản thu đúng thời gian quy định để nhà trường phục vụ cho học sinh được tốt hơn

Thời gian đóng tiền : Từ ngày 14/02/2022 đến hết ngày 18/02/2022

Trân trọng./.

TRƯỜNG MẦM NON BÔNG LŨNG
QUẬN 8 TP. HCM
CHỖ CHỮ KÝ VÀ CHỖ DÁN CHỮ
Thị Kim Oanh

THÔNG BÁO

- Căn cứ văn bản số 2488/UBND-GDDT ngày 15/11/2022 của Ủy Ban nhân dân Quận 8 V/v chấp thuận thu học phí và các khoản thu thỏa thuận, thu khác năm học 2021-2022
- Căn cứ biên bản họp Ban Đại diện Cha mẹ học sinh ngày 12/02/2022 về thống nhất các khoản thu học phí; các khoản thu thỏa thuận và thu hộ - chi hộ năm học 2021-2022

Stt	DIỄN GIẢI	Mức thu theo Công văn	Mức thu theo thỏa thuận PHHS	Nhà trẻ chưa đi học	THU TRONG THÁNG 02/2022 (11 ngày) Mẫu giáo	GHI CHÚ
I./	HOC PHÍ (thu hàng tháng)					Theo Nghị quyết 29 không thu học phí
	* HOC SINH NHÀ TRẺ	200,000				
	* HOC SINH MẪU GIÁO	160,000				
III./	CÁC KHOẢN THU HỘ - CHI HỘ				610.000	
1	Tiền ăn sáng:		10,000		60.000	Tuần đầu không ăn sáng
2	Tiền ăn trưa & Xé:	Không quá 30.000	30,000		330.000	
3	Học phẩm, đồ dùng - đồ chơi	170.000 đến 220.000	220.000/năm		220.000	
III./	CÁC KHOẢN THU THEO THỎA THUẬN			-	450.000	
1	Vệ sinh bán trú /1 tháng	Không quá 20.000	20,000		20.000	Học 1/2 tháng
2	Phục vụ bán trú / tháng	Không quá 270.000	270,000		135.000	Học 1/2 tháng
3	Tiền phục vụ ăn sáng / tháng	Không quá 150.000	150,000		75.000	Học 1/2 tháng
4	Thuế Nhân viên nuôi dưỡng	Không quá 40.000	40,000		20.000	Học 1/2 tháng
5	Trang bị vật dụng phục vụ bán trú	Không quá 200.000	200,000		200.000	
	TỔNG CỘNG HỌC SINH NHÀ TRẺ: I+II+III					
	TỔNG CỘNG HỌC SINH MẪU GIÁO: I+II+III				1,060.000	

* Nhằm tạo điều kiện giúp nhà trường hoạt động được tốt hơn trong đầu năm học 2021 - 2022

Phụ huynh vui lòng đóng các khoản thu đúng thời gian quy định để nhà trường phục vụ cho học sinh được tốt hơn.

Thời gian đóng tiền : Từ ngày 14/02/2022 đến hết ngày 18/02/2022

Trân trọng./.

TRƯỜNG MÀM NON BÔNG LỚNG
QUẬN 8, TP. CẦN GIỜ
TRƯỞNG MẦM NON BÔNG LỚNG
Phạm Thị Kim Oanh

(Mẫu số 01/CKNS-BC ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC
ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính)

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8
TRƯỜNG MẦM NON BÔNG HỒNG

Số: 03 /BH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quận 8, ngày 20 tháng 01 năm 2021

V/v báo cáo tình hình thực hiện
công khai dự toán ngân sách nhà
nước năm 2022 của Trường Mầm
non Bông Hồng.

Kính gửi: Phòng Tài chính – Kế hoạch Quận 8

Trường Mầm non Bông Hồng. báo cáo tình hình thực hiện công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 theo Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước, Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

I. Tình hình công khai ngân sách tại các đơn vị thuộc, trực thuộc:

- Số đơn vị chưa công khai Quyết toán thu chi ngân sách: 0
- Số đơn vị thực hiện công khai dự toán thu chi ngân sách: 01

Stt	Tên đơn vị	Đơn vị đã thực hiện công khai ngân sách					
		Nội dung		Hình thức		Thời gian	
		Đúng nội dung	Chưa đúng nội dung	Đúng hình thức	Chưa đúng hình thức	Đúng thời gian	Chưa đúng thời gian
01	Trường Mầm non Bông Hồng	x		x		x	

II. Nêu những nguyên nhân tại sao chưa công khai hoặc đã công khai nhưng chưa đúng quy định. Không có

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH Quận 8;
- Lưu: VT, KT, HT.

HIỆU TRƯỞNG

Cao Thị Kim Oanh

THUYẾT MINH DỰ TOÁN CHẤP HÀNH CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022

Chương: 622 Khoản: 071

NGUỒN KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN 12

Quyết định giao dự toán số 5015/QĐ-UBND ngày 30/12/2021

DVT : Đồng

M Ụ C	TIÊU MỤC	NỘI DUNG CHI		SỐ TIỀN
		(Thuyết minh cụ thể, chi tiết cách tính ra số DT chi NĂM 2019; Hội)	CÁCH TÍNH	
A	B	C	D	E
		CHI HOẠT ĐỘNG		4.244.446.000
		<u>Tiểu nhóm 0129: Chi thanh toán cho cá nhân</u>		<u>3.882.746.000</u>
6000		TIỀN LƯƠNG		1.429.080.634
	6001	Lương theo ngạch bậc	84.84*1.490.000*12 th + 15% dự trừ nâng lương theo niên hạn 2022	1.429.080.634
	6001	(Lương cho hợp đồng tập sự)		
6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		120.000.000
	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	Chi 2 HĐ NĐ 68	120.000.000
6100		PHỤ CẤP LƯƠNG		1.231.640.013
	6101	Phụ cấp chức vụ	1,8*1.490.000*12 tháng	26.136.000
	6105	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề , theo công việc		0
	6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	Theo phân bổ dự toán + 10% dự trừ nâng lương theo niên hạn 2022	303.051.000
	6112	Phụ cấp ưu đãi	26.56*1.490.000*12 Tháng + 10% dự trừ nâng lương	562.568.853
	6113	Phụ cấp trách nhiệm		
	6115	Phụ cấp TN nhà giáo	Theo phân bổ dự toán + 10% dự trừ nâng lương theo niên hạn 2022	289.732.080
	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	3.14*1.490.000 x 12tháng + 10% dự trừ nâng lương	50.152.080
6300		CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP		421.824.353
	6301	Bảo hiểm xã hội	(Lương+PC theo lương)*17,5%	314.124.518
	6302	Bảo hiểm y tế	(Lương+PC theo lương)*3%	53.849.917
	6303	Kinh phí công đoàn	(Lương+PC theo lương)*2%	35.899.945
	6304	Khác (BHTN)	(Lương+PC theo lương)*1%	17.949.972
6400		CÁC KHOẢN TT KHÁC CHO CÁ NHÂN		680.201.000

	6449	Chi khác	Theo Phân bổ dự toán Hỗ trợ Mầm non theo NQ01+10% dự trù nâng lương theo niên hạn 2022, Hỗ trợ Mầm non theo NQ04+10% dự trù nâng lương theo niên hạn 2022 Chi quà tết (nguồn hoạt động)	680.201.000
		Tiểu nhóm 0130: Chi về hàng hoá,dịch vụ		349.100.000
6500		THANH TOÁN DỊCH VỤ CÔNG CỘNG		80.000.000
	6501	Tiền điện	8.000.000đ/tháng x 10 tháng	80.000.000
	6502	Tiền nước		
6550		VẬT TƯ VĂN PHÒNG		0
	6551	Văn phòng phẩm		0
	6552	Mua sắm công cụ, c/cụ VP		0
6600		THÔNG TIN, TT, LIÊN LẠC		0
	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại);thuê bao đường điện thoại; fax		
	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện		0
	6618	Khoản điện thoại		
6700		CÔNG TÁC PHÍ		30.600.000
	6704	Khoản công tác phí	2.550.000đ x 12 tháng	30.600.000
6750		HỢP ĐỒNG KHOẢN		238.500.000
	6757	Hợp đồng khoán việc	(4ng x 4.729.400đ x 9 tháng)*32%BH	238.500.000
		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng VÀ DUY TU, BẢO DƯỠNG CÁC CÔNG TRÌNH CƠ SỞ HẠ TẦNG TỪ KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN		0
6900				
	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin		0
	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng		0
		Tiểu nhóm 0132 ; Các khoản chi khác		12.600.000
7750		CHI KHÁC		12.600.000
	7764	Chi lập quỹ khen thưởng theo chế độ quy định	Khen thưởng	12.600.000

KẾ TOÁN



Bùi Nguyễn Ngọc Hương

Ngày 20 tháng 01 năm 2022



HIỆP TRƯỞNG

Cao Thị Kim Oanh

DỰ TOÁN CHẤP HÀNH CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022
Chương: 622 Khoản: 071
NGUỒN KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN 12
Quyết định giao dự toán số 5015/QĐ-UBND ngày 30/12/2021

DVT : Đồng

M V C	TIÊU MỤC	NỘI DUNG	SỐ THỰC HIỆN NĂM 2020	DỰ TOÁN NĂM 2020 ĐƯỢC DUYỆT	CHIA RA			
					QUÝ 1	QUÝ 2	QUÝ 3	QUÝ 4
A	B	C	1	2	3	4	5	6
		Tổng số người:(1+2)	39	4.244.446.000	1.083.215.750	1.062.143.417	1.015.871.083	1.083.215.750
		1) Tổng số CBVC được duyệt	39	39				
		Trong đó: - Biên chế:	29	29				
		- Hợp đồng,	15	15				
		2) Hợp đồng ngoài chi tiêu	0	0				
		3) Số giáo viên	21	21				
		- Công lập	21	21				
		- Bán công	0	0				
		4) Số học sinh	220	220				
		- Công lập	220	220				
		- Bán công	0	0				
		5) Số lớp	11	11				
		- Công lập	11	11				
		- Bán công	0	0				
		CHI HOẠT ĐỘNG	0	4.244.446.000	1.083.215.750	1.062.143.417	1.015.871.083	1.083.215.750
		<u>TIÊU NHÓM 0129: CHI THANH TOÁN CHO CÁ NHÂN</u>	0	3.882.746.000	995.940.750	962.268.417	928.596.083	995.940.750
6000		TIỀN LƯƠNG	0	1.429.080.634	357.270.159	357.270.159	357.270.159	357.270.159
	6001	Lương theo ngạch bậc		1.429.080.634	357.270.159	357.270.159	357.270.159	357.270.159
	6001	(Lương cho hợp đồng tập sự)		0	0	0	0	0
	6003	Lương hợp đồng theo chế độ		0	0	0	0	0
6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	0	120.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000
	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		120.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000
6100		PHỤ CẤP LƯƠNG	0	1.231.640.013	333.164.253	299.491.920	265.819.587	333.164.253
	6101	Phụ cấp chức vụ		26.136.000	6.534.000	6.534.000	6.534.000	6.534.000
	6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm		303.051.000	101.017.000	67.344.667	33.672.333	101.017.000
	6112	Phụ cấp ưu đãi		562.568.853	140.642.213	140.642.213	140.642.213	140.642.213
	6113	Phụ cấp trách nhiệm		0	0	0	0	0
	6115	Phụ cấp TN nhà giáo		289.732.080	72.433.020	72.433.020	72.433.020	72.433.020
6250	6115	Phụ cấp thâm niên vượt		50.152.080	12.538.020	12.538.020	12.538.020	12.538.020
6300		CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP		421.824.353	105.456.088	105.456.088	105.456.088	105.456.088
	6301	Bảo hiểm xã hội		314.124.518	78.531.130	78.531.130	78.531.130	78.531.130

M V C	TIÊU MỤC	NỘI DUNG	SỐ THỰC HIỆN NĂM 2020	DỰ TOÁN NĂM 2020 ĐƯỢC DUYỆT	CHIA RA			
					QUÝ 1	QUÝ 2	QUÝ 3	QUÝ 4
A	B	C	I	2	3	4	5	6
6400	6302	Bảo hiểm y tế		53.849.917	13.462.479	13.462.479	13.462.479	13.462.479
	6303	Kinh phí công đoàn		35.899.945	8.974.986	8.974.986	8.974.986	8.974.986
	6304	Khác bhtn		17.949.972	4.487.493	4.487.493	4.487.493	4.487.493
		CÁC KHOẢN TT KHÁC CHO CÁ NHÂN		680.201.000	170.050.250	170.050.250	170.050.250	170.050.250
	6449	Chi khác		680.201.000	170.050.250	170.050.250	170.050.250	170.050.250
6500		<u>Tiểu nhóm 0130: Chi về hàng hoá, dịch vụ</u>		<u>349.100.000</u>	<u>87.275.000</u>	<u>87.275.000</u>	<u>87.275.000</u>	<u>87.275.000</u>
		THANH TOÁN DỊCH VỤ CÔNG CỘNG		80.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000
	6501	Tiền điện		80.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000
	6502	Tiền nước		0	0	0	0	0
	6503	Thanh toán tiền nhiên liệu		0				
	6504	Thanh toán tiền vệ sinh, MTrg		0				
	6549	Khác		0				
	6550	VẬT TƯ VĂN PHÒNG		0	0	0	0	0
	6551	Văn phòng phẩm						
	6552	Mua sắm công cụ, c/cụ VP						
	6600	THÔNG TIN, TT, LIÊN		0	0	0	0	0
	6601	Cước phí điện thoại (không		0				
	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền						
	6618	Khoản điện thoại						
	6700	CÔNG TÁC PHÍ		30.600.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000
	6704	Khoản công tác phí		30.600.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000
6750		HỢP ĐỒNG KHOẢN		238.500.000	59.625.000	59.625.000	59.625.000	59.625.000
	6757	HĐ khoán việc		238.500.000	59.625.000	59.625.000	59.625.000	59.625.000
6900		Sửa chữa, duy tu tài sản		0	0	0	0	0
	6912	Các thiết bị công nghệ thông		0		0	0	0
	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng		0		0	0	0
7750		<u>Tiểu nhóm 0132 : Các</u>		<u>12.600.000</u>	<u>0</u>	<u>12.600.000</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
		CHI KHÁC	0	12.600.000	0	12.600.000	0	0
	7764	Chi lập quỹ khen thưởng theo chế độ qui định		12.600.000		12.600.000		

KÊ TOÁN



Bùi Nguyễn Ngọc Hương

Ngày 20 tháng 01 năm 2022



TRƯỞNG

TRƯỜNG
MẦM NON
BÔNG HỒNG

Thị Kim Oanh

THUYẾT MINH DỰ TOÁN CHẤP HÀNH CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022

Chương: 622 Khoản: 071

NGUỒN KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN 12 +14

Quyết định giao dự toán số 5015/QĐ-UBND ngày 30/12/2021

DVT : Đồng

MỤC	TIÊU MỤC C	NỘI DUNG CHI		SỐ TIỀN
		(Thuyết minh cụ thể, chi tiết cách tính ra số DT chi năm 2018, Hội nghị ghi rõ số Đại biểu, ghi rõ số chi trích lập quỹ từng loại)	CÁCH TÍNH	
A	B	C	D	E
		CHI HOẠT ĐỘNG		801.301.000
		NGUỒN 12		23.220.000
		TIỂU NHÓM 0129: CHI THANH TOÁN CHO CÁ NHÂN		10.080.000
6400		Các khoản thanh toán cá nhân		10.080.000
	6157	Chi hỗ trợ chi phí học tập	0	3.375.000
	6199	Chi hỗ trợ tiền ăn trưa 3, 4, 5 tuổi	0	6.705.000
		TIỂU NHÓM 0131: CHI HỖ TRỢ VÀ BỔ SUNG		13.140.000
7700		Chi hoàn trả giữa các cấp ngân sách		13.140.000
	7766	Kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập	0	13.140.000
		NGUỒN 14		778.081.000
		TIỂU NHÓM 0129: CHI THANH TOÁN CHO CÁ NHÂN		778.081.000
6400		Các khoản thanh toán cá nhân		778.081.000
	6449	Thu nhập tăng thêm theo NQ03	Theo phân bổ dự toán	778.081.000

Người lập biểu



Bùi Nguyễn Ngọc Hương



Ngày 20 tháng 01 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



Cao Thị Kim Oanh

DỰ TOÁN CHẤP HÀNH CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022

Chương: 622 Khoản: 071

Mã nguồn : 12 +14

DVT : Đồng

M U C	TIÊU MỤC	NỘI DUNG	SỐ THỨ C HIỆP N NĂM M 2020	DỰ TOÁN NĂM 2020 ĐƯỢC DUYỆT	CHIA RA			
					QUÝ 1	QUÝ 2	QUÝ 3	QUÝ 4
A	B	C	1	2	3	4	5	6
64		Tổng số người: (1+2)	28	801.301.000	194.520.250	217.740.250	194.520.250	194.520.250
		1) T số CBVC được duyệt	28	28				
		Trong đó: - Biên chế:						
		-	0	0				
		2) Hợp đồng ngoài chỉ tiêu b/c:						
		3) Số giáo viên	25	25				
		- Công lập	220	220				
		4) Số học sinh	220	220				
		- Công lập	10	10				
		5) Số lớp	10	10				
		- Công lập	11	11				
		CHI HOẠT ĐỘNG	0	23.220.000	0	23.220.000		
		<u>Tiểu nhóm 0132</u> <u>; Các khoản chi</u> <u>khác</u>	0	23.220.000	0	23.220.000		
6150		Hỗ trợ chính sách	0	10.080.000	0	10.080.000		
	6157	Chi hỗ trợ chi phí học tập		3.375.000		3.375.000		
	6199	Chi hỗ trợ tiền ăn trưa 3, 4, 5 tuổi		6.705.000		6.705.000		
7750		Chi khác	0	13.140.000	0	13.140.000		

M · U C	TIỂ U M U C	NỘI DUNG	SỐ TH U C H I Ệ N N Ă M 2020	DỰ TOÁN NĂM 2020 ĐƯỢC DUYỆT	CHIA RA			
					QUÝ 1	QUÝ 2	QUÝ 3	QUÝ 4
A	B	C	1	2	3	4	5	6
	7766	Tiền cấp bù miễn giảm học phí		13.140.000		13.140.000		
CHI HOẠT ĐỘNG			0	778.081.000	194.520.250	194.520.250	194.520.250	194.520.250
<u>TIÊU NHÓM 0129: CHI THANH TOÁN CHO CÁ NHÂN</u>			0	<u>778.081.000</u>	<u>194.520.250</u>	<u>194.520.250</u>	<u>194.520.250</u>	<u>194.520.250</u>
6400	CÁC KHOẢN THANH TOÁN CÁ NHÂN KHÁC		0	778.081.000	194.520.250	194.520.250	194.520.250	194.520.250
	6449	Chi trả Thu nhập tăng thêm theo nghị quyết 03/HĐND của Hội đồng nhân dân Thành phố.		778.081.000	194.520.250	194.520.250	194.520.250	194.520.250

KẾ TOÁN

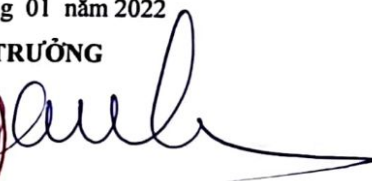


Bùi Nguyễn Ngọc Hương

Ngày 20 tháng 01 năm 2022



HIỆU TRƯỞNG



Phị Kim Oanh

Số: 07 /KH-MNBH

Quận 8, ngày 09 tháng 02 năm 2022

KẾ HOẠCH
THU CHI CÁC KHOẢN THU THEO QUY ĐỊNH
NĂM HỌC 2021-2022

Căn cứ công văn 2488/UBND-GDĐT ngày 15/11/2021 về việc chấp thuận các khoản thu học phí và các khoản thu thỏa thuận, thu khác của các cơ sở giáo dục công lập năm học 2021-2022;

Căn cứ công văn 344/SGDĐT-KHTC ngày 11/02/2022 về tổ chức thực hiện thu học phí và các khoản thu khác năm học 2021-2022 khi tổ chức dạy học trực tiếp tại các cơ sở giáo dục và đào tạo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ biên bản họp cha mẹ học sinh thống nhất các khoản thu năm học 2021-2022 ngày 12/02/2022;

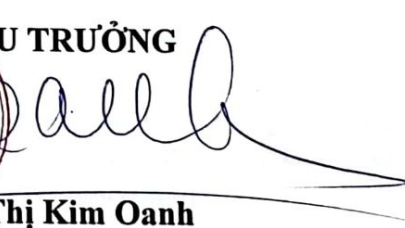
Về việc thực hiện thu học phí trong năm học 2021 – 2022.

Đối với các cơ sở giáo dục công lập: không thu học phí công lập theo mức thu quy định tại Nghị quyết số 28/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định mức học phí đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập năm học 2021-2022 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Năm học 2021-2022 Nhà trường không thu học phí.

Trên đây là kế hoạch thu, chi các khoản thu theo quy định năm học 2021-2022 của Trường Mầm non Bông Hồng

Nơi nhận:

- CB, GV, CNV;
- Phòng tài vụ;
- Lưu VT;

 **HIỆU TRƯỞNG**

Cao Thị Kim Oanh

Số: 09/KH-MNBH

Quận 8, ngày 09 tháng 02 năm 2022

KẾ HOẠCH
THU CHI CÁC KHOẢN THU HỘ - CHI HỘ
NĂM HỌC 2021-2022

Căn cứ công văn 2488/UBND-GDDT ngày 09/02/2022 về việc chấp thuận các khoản thu học phí và các khoản thu thỏa thuận, thu khác của các cơ sở giáo dục công lập năm học 2021-2022;

Căn cứ biên bản họp cha mẹ học sinh thống nhất các khoản thu năm học 2020-2021 ngày 09/02/2022;

Trường Mầm non Bông Hồng xây dựng kế hoạch thu và sử dụng các khoản thu hộ - chi hộ trong năm học 2021-2022 như sau:

ST T	Nội dung thu	Mức thu hộ chi hộ	Tổng thu (Tháng)	Nội dung chi
1	Ăn sáng	10.000đ (hs/ngày)	Tùy theo tháng	Chi tiền thực phẩm, gascho bữa ăn sáng của cháu.
2	Tiền ăn bán trú	30.000đ (hs/ngày)	Tùy theo tháng	Chi tiền thực phẩm cho các cháu ăn trưa, ăn xế và nước uống cho cháu
3	Ăn phụ	10.000đ (hs/ngày)	Tùy theo tháng	Chi tiền mua đồ ăn phụ như bánh plan, sữa chua.....
4	Năng Khiếu	80.000 đ/ tháng	Tùy theo tháng	Chi HĐ GV năng khiếu.
5	Học phẩm , ĐDDH, đồ chơi	220.000 đ (hs /năm)	220.000 x 225 = 49.500.000 đ	Chi về tập , vở, giấy , bút cho học sinh , Đồ dùng dạy học , bổ sung đồ chơi cho cháu .
6	Tẩy giun	8.000 đ/lần		Chi mua thuốc tẩy giun cho cháu

Trên đây là kế hoạch thu, chi các khoản thu hộ chi hộ năm học 2021-2022 của Trường Mầm non Bông Hồng./.

Nơi nhận:

- CB, GV, CNV;
- Phòng tài vụ;
- Lưu VT;


HIỆU TRƯỞNG
Cao Thị Kim Oanh



DANH SÁCH

HỌC SINH HỘ NGHÈO ĐỀ NGHỊ GIẢM 50% HỌC PHÍ - HỌC HAI BUỔI

HỌC KỲ II NĂM HỌC 2020-2021

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Thuộc diện			Số tiền miễn, giảm		Thành tiền	Ghi chú
				Đối tượng quy định tại Nghị định 86/NĐ-CP	Mã số Hộ cận nghèo	Mã số Hộ cận nghèo	Học phí	Học 2 buổi		
1	Bành Quốc Anh	2015	Lá 3	2		27421030456HCN	320.000		320.000	
							320.000	-	320.000	

- Tổng số học sinh: 01 bé.....

- Tổng số tiền miễn, giảm: 320.000 đồng

- Tổng số tiền đề nghị cấp bù: 320.000 đồng

Trong đó: Học phí: 320.000 đồng

Học 2 buổi: (80.000 đ x 5 tháng x.....học sinh)

Người lập bảng

Bùi Nguyễn Ngọc Hương

Ngày 12 tháng 04 năm 2021

TRƯỜNG MẦM NON BÔNG HỒNG



Huỳnh Thị Hạnh